

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 41

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 14 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Xuân Khôi	Chủ tịch	
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Văn	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Lê Huy Quân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019
Ông Ngô Sỹ Túc	Thành viên	miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hữu Phăng	Trưởng ban
Bà Tào Thị Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Văn	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Thế Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Huy Quân	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàng Văn, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 9 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Văn

Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 60998684/21042723/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty") được lập ngày 9 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

ĐƠN
AM
NH
ĐI
T.P.V

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 3.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 12 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.293.723.802.527	1.123.604.395.495
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	46.348.669.476	115.659.082.339
111	1. Tiền		46.264.022.384	107.637.031.587
112	2. Các khoản tương đương tiền		84.647.092	8.022.050.752
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	5.000.000.000	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		438.969.238.308	204.727.996.576
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	321.138.569.688	102.512.764.259
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	107.506.417.003	98.505.247.640
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	12.260.264.469	5.645.997.529
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(1.936.012.852)	(1.936.012.852)
140	IV. Hàng tồn kho	9	784.187.589.061	770.121.688.250
141	1. Hàng tồn kho		784.411.904.464	772.795.359.043
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(224.315.403)	(2.673.670.793)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.218.305.682	28.095.628.330
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	19.218.305.682	25.187.381.210
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	2.405.523.824
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	-	502.723.296
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.264.211.653.878	3.297.359.794.626
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	8	2.364.453.300	2.120.349.300
216	1. Phải thu dài hạn khác		21.476.699.860	21.232.595.860
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
220	II. Tài sản cố định		2.794.319.782.291	2.914.395.305.993
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.785.327.440.593	2.905.357.239.297
222	Nguyên giá		6.441.983.949.659	6.448.910.347.853
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.656.656.509.066)	(3.543.553.108.556)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.992.341.698	9.038.066.696
228	Nguyên giá		10.780.594.028	11.127.649.028
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.788.252.330)	(2.089.582.332)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		367.235.074.713	280.329.695.322
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	367.235.074.713	280.329.695.322
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	18.970.703.720	28.911.360.505
251	1. Đầu tư vào công ty con		116.190.198.618	116.190.198.618
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(97.219.494.898)	(87.278.838.113)
260	V. Tài sản dài hạn khác		81.321.639.854	71.603.083.506
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	65.106.466.459	55.387.910.111
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		16.215.173.395	16.215.173.395
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.557.935.456.405	4.420.964.190.121

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019


Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.568.894.037.176	2.507.065.981.215
310	I. Nợ ngắn hạn		2.564.861.119.902	2.503.392.269.037
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	827.586.061.911	909.866.518.233
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	1.908.747.764	23.107.062.929
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	26.036.435.086	18.051.074.706
314	4. Phải trả người lao động		26.737.128.741	44.530.434.518
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	82.741.455.414	23.400.061.950
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	21.564.525.759	17.839.155.073
320	7. Vay ngắn hạn	19	1.571.751.000.762	1.458.536.777.423
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	6.535.764.465	8.061.184.205
330	II. Nợ dài hạn		4.032.917.274	3.673.712.178
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn		4.032.917.274	3.673.712.178
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.989.041.419.229	1.913.898.208.906
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.989.041.419.229	1.913.898.208.906
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.006.601.053	57.006.601.053
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		663.587.929.521	659.994.070.460
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		168.346.348.655	96.796.997.393
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		84.817.467.189	1.665.241.124
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		83.528.881.466	95.131.756.269
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.557.935.456.405	4.420.964.190.121


Người lập
Phạm Thị Thu Hương


Trưởng phòng Tài chính Kế toán
Nguyễn Đức Sơn




Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Vân

Ngày 9 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.915.307.234.762	1.784.761.851.070
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	(747.918.629)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.914.559.316.133	1.784.761.851.070
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.624.842.223.935)	(1.597.331.927.648)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		289.717.092.198	187.429.923.422
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		250.155.402	54.881.799
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(59.287.520.500) (49.346.735.762)	(49.516.238.730) (38.190.811.294)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(60.797.614.722)	(61.162.860.356)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(66.770.692.001)	(54.560.341.154)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		103.111.420.377	22.245.364.981
31	11. Thu nhập khác	27	2.195.119.155	2.344.254.329
32	12. Chi phí khác	27	(636.214.857)	(2.883.027)
40	13. Lợi nhuận khác	27	1.558.904.298	2.341.371.302
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		104.670.324.675	24.586.736.283
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(21.057.443.209)	(4.940.561.293)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		83.612.881.466	19.646.174.990

Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Trưởng phòng Tài chính Kế toán
Nguyễn Đức Sơn

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Vân

Ngày 9 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		104.670.324.675	24.586.736.283
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		121.155.670.247	124.500.459.420
03	Các khoản dự phòng		7.850.506.491	11.184.477.039
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(22.824.454)	(54.498.995)
06	Chi phí lãi vay	25	49.346.735.762	38.190.811.294
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		283.000.412.721	198.407.985.041
			(233.658.528.791)	(210.698.942.486)
			(11.616.545.421)	154.945.190.059
09	Tăng các khoản phải thu			
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho			
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11.842.777.239	(137.694.869.790)
12	Tăng chi phí trả trước		(3.749.480.820)	(17.996.295.441)
14	Tiền lãi vay đã trả		(49.326.679.716)	(36.457.038.387)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(12.278.703.202)	(1.313.399.429)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.062.902.049)	(7.228.182.623)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(25.849.650.039)	(58.035.553.056)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(157.848.185.417)	(33.766.759.605)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.153.094.800	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		22.824.454	54.498.995
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(156.672.266.163)	(33.712.260.610)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.533.376.476.960	1.376.296.689.130
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.420.162.253.621)	(1.360.243.000.816)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.720.000)	(20.697.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		113.211.503.339	16.032.991.314
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(69.310.412.863)	(75.714.822.352)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		115.659.082.339	111.237.434.022
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	46.348.669.476	35.522.611.670

Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Trưởng phòng Tài chính Kế toán
Nguyễn Đức Sơn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Vân

Ngày 9 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 14 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Khu phố 6 – Phường Lam Sơn – Thị xã Bim Sơn – Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Quảng Trị	Khu Công nghiệp Nam Đông Hà – Phường Đông Lương – Thành phố Đông Hà – Tỉnh Quảng Trị

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.428 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.488 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung ("CRC"). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103011389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 7 tháng 4 năm 2015. CRC có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi với hoạt động chính là gia công xi măng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Từ tháng 5 năm 2016, CRC đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do phản ánh của người dân địa phương về vấn đề môi trường. Sau khi khắc phục các vấn đề về môi trường liên quan đến các nội dung được đề cập tại Kết luận thanh tra số 4633/KL-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2015 ("Kết luận thanh tra số 4633") của Ủy ban Nhân dân ("UBND") tỉnh Quảng Ngãi, CRC đã gửi Văn bản số 499/BC-XMMT ngày 10 tháng 12 năm 2015 báo cáo tới UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc đã khắc phục các nội dung liên quan và đề UBND tỉnh Quảng Ngãi tiến hành kiểm tra, xác nhận CRC đã hoàn thành các nội dung này (ngoại trừ công tác quan trắc môi trường chỉ thực hiện được khi nhà máy hoạt động 100% công suất và chưa được thực hiện do cản trở của người dân địa phương). Sau đó, công tác quan trắc đã được thực hiện từ ngày 30 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016 bởi Trung tâm quan trắc môi trường thuộc Tổng cục Môi trường - Bộ Tài nguyên và Môi trường với kết quả các thông số về tiếng bụi và tiếng ồn đều nằm trong các giới hạn cho phép. Tuy nhiên, CRC vẫn chưa thể hoạt động trở lại sau đó do tiếp tục bị cản trở bởi người dân địa phương.

Theo Thông báo số 45/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ vào ngày 31 tháng 1 năm 2018 ("Thông báo số 45"), Bộ Xây dựng cần chỉ đạo Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam yêu cầu CRC khắc phục, cải tiến thiết bị, đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng và các quy định pháp luật có liên quan, tiến hành quan trắc về môi trường và công khai kết quả. Trên cơ sở đó, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường để nhà máy trở lại hoạt động bình thường. Đồng thời, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cũng có trách nhiệm xây dựng lộ trình, kế hoạch và phương án di dời người dân, trong đó tập trung bố trí quỹ đất, nguồn kinh phí để thực hiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Trong năm 2018, CRC đã hoàn thành công trình và biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án cũng như một số hạng mục công việc để giảm thiểu phát sinh bụi theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Quảng Ngãi.

Đến ngày 10 tháng 1 năm 2019, Văn phòng Chính Phủ tiếp tục có công văn số 293/VPCP-V.I gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam yêu cầu tiếp tục thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực Trương Hòa Bình tại Thông báo số 45 và công bố lộ trình, kế hoạch, phương án di dời dân, tuyên truyền, vận động các hộ dân không cản trở để dự án được vận hành chạy thử, quan trắc môi trường và xác nhận hoàn thành. Bên cạnh đó, tại Công văn này, Văn phòng Chính Phủ cũng đề nghị Bộ Kế hoạch Đầu tư xem xét đề nghị của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về hỗ trợ kinh phí bồi thường, di dời dân trong Khu Kinh tế Dung Quất đến nơi ở mới theo quy hoạch. Theo đó, CRC đang tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng để thực hiện các nội dung này để có thể quay trở lại hoạt động trong thời gian tới.

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty là 2.565 tỷ đồng (trong đó vay ngắn hạn là 1.572 tỷ đồng), cao hơn tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.271 tỷ đồng. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và/hoặc thu xếp nguồn tài chính để phục vụ cho việc trả nợ.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính để Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn là công ty mẹ và có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 vào ngày 9 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

3.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

3.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ và phụ tùng, vật tư thay thế và phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán nguyên vật liệu, sản phẩm sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế. | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được giao tại tỉnh Thanh Hóa, Hà Nam và thành phố Hà Nội căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

4.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

4.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư, phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

4.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền mặt	6.246.063.275	4.768.058.324
Tiền gửi ngân hàng	40.017.959.109	102.868.973.263
Các khoản tương đương tiền	84.647.092	8.022.050.752
TỔNG CỘNG	46.348.669.476	115.659.082.339

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm số dư tiền gửi của các hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt, có thời hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất là 1%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 6,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6,4%/năm).

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	280.818.445.247	65.428.787.939
Trong đó:		
- Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	53.890.352.201	19.333.053.727
- Công ty TNHH Ngọc Mười	32.145.830.936	14.911.751.574
- Công ty TNHH Hungking Việt Nam	21.142.148.258	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Bình Nguyên	13.170.828.794	1.202.967.373
- Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	160.469.285.058	29.981.015.265
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	40.320.124.441	37.083.976.320
TỔNG CỘNG	321.138.569.688	102.512.764.259
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.936.012.852)	(1.936.012.852)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trả trước cho người bán	46.673.047.579	37.671.878.216
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Lilama 5	19.326.718.956	12.762.862.341
- Trả trước cho người bán khác	27.346.328.623	24.909.015.875
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	60.833.369.424	60.833.369.424
TỔNG CỘNG	107.506.417.003	98.505.247.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng tiền và vật tư cho nhân viên	4.745.427.740	-	3.019.204.620	-
Quỹ ủng hộ cán bộ công nhân về hưu sớm	3.325.063.252	-	114.263.252	-
Phải thu khác	4.189.773.477	-	2.512.529.657	-
TỔNG CỘNG	12.260.264.469	-	5.645.997.529	-
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu khác	11.264.353.499	-	4.650.086.559	-
Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	995.910.970	-	995.910.970	-
Dài hạn				
Phải thu về chi phí đầu tư của dự án Cảng Lèn (*)	19.112.246.560	(19.112.246.560)	19.112.246.560	(19.112.246.560)
Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường mỏ Tam Diên	2.364.453.300	-	2.120.349.300	-
TỔNG CỘNG	21.476.699.860	(19.112.246.560)	21.232.595.860	(19.112.246.560)

(*) Đây là các khoản chi phí đầu tư vào Dự án Cảng Lèn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khả năng thu hồi các khoản mục chi phí này là thấp và đã thực hiện trích lập dự phòng với giá trị bằng tổng chi phí đã phát sinh.

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu (*)	627.029.494.203	(224.315.403)	618.008.084.446	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	5.245.684.328	-	6.952.278.790	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	130.254.235.831	-	120.504.447.533	-
Thành phẩm	21.882.490.102	-	27.330.548.274	-
TỔNG CỘNG	784.411.904.464	(224.315.403)	772.795.359.043	(2.673.670.793)

(*) Bao gồm trong giá trị nguyên liệu, vật liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là giá trị thiết bị, vật tư và phụ tùng nhập khẩu cho dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiền xi măng đến giai đoạn đóng bao với tổng số tiền là 293,8 tỷ đồng. Trong năm 2019, một số thiết bị, vật tư và phụ tùng đã được giao cho nhà thầu để thực hiện lắp đặt vào Dự án nhưng chưa được nghiệm thu và bàn giao tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:		Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
							Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018		1.634.587.743.367	4.615.012.247.832	167.875.781.516	22.888.635.438	8.545.939.700	6.448.910.347.853
- Mua trong kỳ		-	-	-	1.080.146.545	-	1.080.146.545
- Thanh lý, xóa sổ		(3.512.640.408)	(844.473.303)	-	(3.649.431.028)	-	(8.006.544.739)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019		1.631.075.102.959	4.614.167.774.529	167.875.781.516	20.319.350.955	8.545.939.700	6.441.983.949.659
Trong đó:							
Đã khấu hao hết		327.135.624.911	1.179.408.833.083	100.942.800.380	7.328.678.479	1.114.206.000	1.615.930.142.853
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018		810.360.109.266	2.557.312.710.408	154.062.553.106	17.148.530.628	4.669.205.148	3.543.553.108.556
- Khấu hao trong kỳ		23.015.047.986	93.154.387.532	3.695.516.184	1.093.182.381	151.811.166	121.109.945.249
- Thanh lý, xóa sổ		(3.512.640.408)	(844.473.303)	-	(3.649.431.028)	-	(8.006.544.739)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019		829.862.516.844	2.649.622.624.637	157.758.069.290	14.592.281.981	4.821.016.314	3.656.656.509.066
Giá trị còn lại:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018		824.227.634.101	2.057.699.537.424	13.813.228.410	5.740.104.810	3.876.734.552	2.905.357.239.297
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019		801.212.586.115	1.964.545.149.892	10.117.712.226	5.727.068.974	3.724.923.386	2.785.327.440.593

Công ty đã sử dụng các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án Dây chuyền mới làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 19.1).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy tính và các phần mềm khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	8.629.336.000	2.498.313.028	11.127.649.028
- Giảm khác	-	(347.055.000)	(347.055.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	8.629.336.000	2.151.258.028	10.780.594.028
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	1.602.558.028	1.602.558.028
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	2.089.582.332	2.089.582.332
- Hao mòn trong kỳ	-	45.724.998	45.724.998
- Giảm khác	-	(347.055.000)	(347.055.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	1.788.252.330	1.788.252.330
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	8.629.336.000	408.730.696	9.038.066.696
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	8.629.336.000	363.005.698	8.992.341.698

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiên xi măng đến giai đoạn đóng bao	344.894.208.104	267.938.421.462
Dự án khu trung tâm điều hành Vicem Bim Sơn (*)	10.495.047.894	10.495.047.894
Hệ thống quan trắc khí thải	9.926.933.636	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.918.885.079	1.896.225.966
TỔNG CỘNG	367.235.074.713	280.329.695.322

(*) Theo Nghị quyết số 0853-2018/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty và Nghị quyết số 1001/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty đã thống nhất dừng triển khai dự án Khu trung tâm điều hành Vicem Bim Sơn. Công ty cũng đã nhận được Văn bản của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ số 1876/VICEM-QLĐTĐXD vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 về phương án chuyển nhượng dự án này. Theo đó, tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 và đến ngày của báo cáo này, Công ty vẫn đang sửa đổi và hoàn thiện một số nội dung trong hồ sơ về phương án chuyển nhượng dự án trước khi thực hiện phương án chuyển nhượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị VND	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	9.953.280	116.190.198.618	9.953.280	116.190.198.618
			Đơn vị tính: VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung		116.190.198.618	116.190.198.618	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(97.219.494.898)	(87.278.838.113)	
GIÁ TRỊ THUẦN		18.970.703.720	28.911.360.505	

Thuyết minh số 1 trình bày các thông tin liên quan đến công ty con của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lò	18.215.398.735	22.338.409.176
Chi phí sửa chữa máy nghiền	1.002.906.947	2.848.972.034
TỔNG CỘNG	19.218.305.682	25.187.381.210
Dài hạn		
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	18.722.012.817	22.450.357.777
Chi phí khai thác mỏ đá Tam Diên (*)	15.601.424.326	16.274.867.103
Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản (**)	11.634.199.349	11.875.717.224
Chi phí sửa chữa văn phòng	6.737.030.512	-
Chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền	4.240.489.833	2.615.461.390
Công cụ dụng cụ, thiết bị xuất dùng và các chi phí dài hạn khác	8.171.309.622	2.171.506.617
TỔNG CỘNG	65.106.466.459	55.387.910.111

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng. Các khoản chi phí này được phân bổ trong khoảng thời gian sử dụng dự kiến của mỏ.

(**) Đây là khoản trả trước chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước đối với các mỏ đá vôi, đá sét Yên Duyên, Cổ Đàm và Tam Diên tại thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1677/QĐ-BTNMT được ban hành bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường vào ngày 29 tháng 6 năm 2015. Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này kể từ thời điểm nhận được quyết định này cho đến hết thời điểm khai thác của các mỏ đá vôi, đá sét nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	328.753.638.854	328.753.638.854	391.423.456.209	391.423.456.209
Trong đó:				
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	34.466.655.751	34.466.655.751	-	-
- Công ty TNHH Quang Trung	33.737.741.143	33.737.741.143	11.948.964.551	11.948.964.551
- Phải trả đối tượng khác	260.549.241.960	260.549.241.960	379.474.491.658	379.474.491.658
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	498.832.423.057	498.832.423.057	518.443.062.024	518.443.062.024
TỔNG CỘNG	827.586.061.911	827.586.061.911	909.866.518.233	909.866.518.233

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Người mua trả tiền trước	1.908.747.764	19.308.695.188
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Thương mại NCL	1.522.916.245	3.371.429.440
- Công ty TNHH Hungking Việt Nam	-	10.658.885.755
- Công ty TNHH Vawaza Việt Nam	-	2.251.205.497
- Người mua trả tiền trước khác	385.831.519	3.027.174.496
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	-	3.798.367.741
TỔNG CỘNG	1.908.747.764	23.107.062.929

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuế giá trị gia tăng	(501.723.296)	42.294.443.506	(40.821.266.994)	971.453.216
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.280.840.091	21.057.443.209	(12.278.703.202)	21.059.580.098
Thuế thu nhập cá nhân	1.605.050.480	1.456.925.078	(1.656.417.733)	1.405.557.825
Thuế tài nguyên	2.737.585.447	14.253.466.996	(15.646.661.411)	1.344.391.032
Tiền thuế đất	-	2.548.282.534	(2.548.282.534)	-
Phí bảo vệ môi trường	1.427.598.688	8.462.525.782	(8.634.671.555)	1.255.452.915
Các loại thuế và phí khác	(1.000.000)	1.455.283.603	(1.454.283.603)	-
TỔNG CỘNG	17.548.351.410	91.528.370.708	(83.040.287.032)	26.036.435.086
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp	18.051.074.706			26.036.435.086
Thuế và các khoản phải thu	(502.723.296)			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	46.263.632.865	6.596.744.872
Chi phí phát triển thị trường	17.959.223.821	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	6.473.800.015	5.885.272.741
Chi phí lãi vay	5.094.286.666	5.074.230.620
Chi phí vận chuyển	2.005.282.370	1.516.850.031
Chi phí đá khai thác thuê ngoài	581.434.665	990.292.211
Chi phí khác	4.363.795.012	3.336.671.475
TỔNG CỘNG	82.741.455.414	23.400.061.950

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	4.017.088.519	2.956.099.964
Phải trả về cổ tức	1.930.941.968	1.933.661.968
Quỹ phúc lợi xã hội đóng góp bởi người lao động	1.327.636.378	1.337.636.378
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.288.858.894	11.611.756.763
TỔNG CỘNG	21.564.525.759	17.839.155.073
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>20.221.740.963</i>	<i>16.496.370.277</i>
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>1.342.784.796</i>	<i>1.342.784.796</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN

19.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	574.333.265.637	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 6,7% đến 7,0%.	Toàn bộ tài sản của Dự án Dây chuyền mới hình thành sau đầu tư.
Ngân hàng Quốc tế VIB - Chi nhánh Bỉm Sơn	67.000.000.000	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 11 tháng 10 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ là 6,8%.	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	181.745.683.957	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 7 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ là 7,8%.	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	358.672.051.168	Thời hạn vay cho mỗi Khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 6,7% đến 7,0%.	Toàn bộ tài sản của Dự án Dây chuyền mới hình thành sau đầu tư.
TỔNG CỘNG	1.181.751.000.762			

19.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn với bên liên quan được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND			
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	390.000.000.000	Các khoản vay sẽ được đáo hạn từ ngày 3 tháng 9 năm 2019 đến ngày 24 tháng 5 năm 2020. Lãi vay được trả hàng quý.	5,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	390.000.000.000			

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	8.061.184.205	17.723.834.268
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 21.1)	8.385.671.143	8.000.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(9.911.090.883)	(7.379.993.789)
Số cuối kỳ	6.535.764.465	18.343.840.479

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.100.100.540.000	57.006.601.053	628.211.078.411	41.448.233.173	1.826.766.452.637
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	19.646.174.990	19.646.174.990
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	31.782.992.049	(31.782.992.049)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(80.733.000)	(80.733.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.100.100.540.000	57.006.601.053	659.994.070.460	21.230.683.114	1.838.331.894.627
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.100.100.540.000	57.006.601.053	659.994.070.460	96.796.997.393	1.913.898.208.906
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	83.612.881.466	83.612.881.466
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	3.593.859.061	(3.593.859.061)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(8.385.671.143)	(8.385.671.143)
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(84.000.000)	(84.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.100.100.540.000	57.006.601.053	663.587.929.521	168.346.348.655	1.989.041.419.229

(*) Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018 được thực hiện theo Nghị quyết số 1018/NQ-ĐHĐCĐ2019 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 18 tháng 4 năm 2019. Cũng theo nội dung Nghị quyết này, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu trả bằng cổ tức năm 2018 với tổng số tiền là 55.005.027.000 VND. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 và đến ngày của báo cáo này, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục phát hành cổ phiếu để chi trả khoản cổ tức nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000	-	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	57.006.601.053	57.006.601.053	-	57.006.601.053	57.006.601.053	-
TỔNG CỘNG	1.157.107.141.053	1.157.107.141.053	-	1.157.107.141.053	1.157.107.141.053	-

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ đã góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Công ty mẹ)	804.678.710.000	73
Vốn góp của các đối tượng khác	295.421.830.000	27
TỔNG CỘNG	1.100.100.540.000	100

21.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	110.010.054	110.010.054
Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.010.054	110.010.054
Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
TỔNG CỘNG	110.010.054	110.010.054

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.490	1.490
- Euro (EUR)	281	374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng doanh thu	1.915.307.234.762	1.784.761.851.070
Doanh thu bán xi măng	1.757.603.529.517	1.545.944.199.544
Doanh thu bán clinker	150.137.993.055	238.401.743.846
Doanh thu khác	7.565.712.190	415.907.680
Các khoản giảm trừ doanh thu	(747.918.629)	-
Hàng bán bị trả lại	(747.918.629)	-
TỔNG CỘNG	1.914.559.316.133	1.784.761.851.070
Trong đó:		
Doanh thu bán xi măng	1.756.855.610.888	1.545.944.199.544
Doanh thu bán clinker	150.137.993.055	238.401.743.846
Doanh thu khác	7.565.712.190	415.907.680
Doanh thu từ các bên thứ ba	1.846.707.395.406	1.693.507.978.967
Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	67.851.920.727	91.253.872.103

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Giá vốn xi măng	1.480.604.630.803	1.336.115.549.583
Giá vốn clinker	138.555.009.438	261.156.104.207
Giá vốn khác	8.131.939.084	60.273.858
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.449.355.390)	-
TỔNG CỘNG	1.624.842.223.935	1.597.331.927.648

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí lãi vay	49.346.735.762	38.190.811.294
Dự phòng đầu tư tài chính	9.940.656.785	11.184.477.039
Chi phí tài chính khác	127.953	140.950.397
TỔNG CỘNG	59.287.520.500	49.516.238.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Các khoản chi phí bán hàng:		
Chi phí quản lý và phát triển thị trường	17.959.223.821	14.201.022.417
Chi phí vận chuyển và ủy thác xuất khẩu	6.536.928.635	13.310.419.808
Chi phí nhân công	11.825.757.479	11.075.441.907
Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm (Thuyết minh số 30)	5.225.553.468	4.655.720.562
Chi phí quảng cáo	3.141.421.243	1.380.644.537
Chi phí bán hàng khác	16.108.730.076	16.539.611.125
TỔNG CỘNG	60.797.614.722	61.162.860.356
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp:		
Chi phí nhân công	26.508.216.309	24.440.487.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.606.735.227	14.608.541.172
Phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	5.225.553.468	4.655.720.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.027.798.001	1.963.606.628
Chi phí quản lý khác	14.402.388.996	8.891.985.112
TỔNG CỘNG	66.770.692.001	54.560.341.154

27. THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Thu nhập khác	2.195.119.155	2.344.254.329
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	571.558.152	925.153.025
Thu từ thanh lý tài sản	1.173.094.800	-
Chi phí hỗ trợ huyện nghèo được hoàn	-	645.477.630
Thu nhập khác	450.466.203	773.623.674
Chi phí khác	636.214.857	2.883.027
Chi phí khác	636.214.857	2.883.027
LỢI NHUẬN KHÁC	1.558.904.298	2.341.371.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	897.637.770.031	720.045.205.101
Chi phí nhân công	148.929.581.043	134.073.624.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.155.670.247	124.500.459.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	420.854.882.987	437.528.029.249
Chi phí khác	168.134.356.476	175.724.129.905
TỔNG CỘNG	1.756.712.260.784	1.591.871.448.033

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.057.443.209	4.940.561.293
TỔNG CỘNG	21.057.443.209	4.940.561.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập hoặc lỗ được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế hoặc lỗ tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	104.670.324.675	24.586.736.283
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	20.934.064.935	4.917.347.257
Các khoản điều chỉnh:		
Các khoản điều chỉnh tăng khác	123.378.274	23.214.036
Chi phí thuế TNDN	21.057.443.209	4.940.561.293

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Đơn vị tính: VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*) Vay ngắn hạn Trả nợ gốc khoản vay ngắn hạn	11.496.217.630 270.000.000.000 150.000.000.000	9.311.441.124 - -
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua đá bazan và than cám	243.277.746.240	400.646.300.693
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	78.622.571.500	90.157.935.150
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	61.522.527.265	69.292.222.730
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng Mua thạch cao	62.726.651.183 16.362.169.400	66.118.601.834 55.423.535.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua clinker Doanh thu bán xi măng	28.936.242.387 3.731.100.544	25.296.732.231 3.315.074.183
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	34.834.505.100	15.866.273.100
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu gia công xi măng	1.394.169.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	-	14.941.076.086

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Đơn vị tính: VND
Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán clinker	-	-	6.879.120.000
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vật tư sản xuất	-	-	1.313.217.550

(*) Theo hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường ngày 26 tháng 7 năm 2018 và hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất vào ngày 26 tháng 7 năm 2018, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng cho Tổng Công ty. Theo đó, phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường và phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp sẽ được xác định theo tỷ lệ là 0,3% doanh thu tiêu thụ xi măng, 0,1% doanh thu tiêu thụ clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuế ngoài gia công.

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường. Ngoại trừ khoản vay với lãi suất như trình bày tại Thuyết minh số 19, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ.



Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019
			Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 7.1)			
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Bán hàng hóa, vật tư	30.083.976.320
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	Bán clinker	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	6.702.562.221
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng	1.533.585.900
			40.320.124.441
			37.083.976.320
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 7.2)			
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Phí gia công xi măng	60.833.369.424
			60.833.369.424
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 8)			
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Cho vay nguyên vật liệu	995.910.970
			995.910.970

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả người bán (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	151.343.927.186	178.738.406.322
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	153.236.947.855	140.752.119.205
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	80.997.677.000	88.322.897.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	65.821.063.110	50.824.126.870
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng và mua clinker	17.420.356.566	18.694.700.538
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường và quản trị doanh nghiệp	17.320.200.074	16.763.054.002
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	9.766.679.255	11.982.127.771
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	-	8.566.751.000
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Cùng Tổng Công ty	Mua gạch chịu lửa và gạch kiểm tính	-	2.592.607.305
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty	Mua vật tư	2.759.078.911	1.039.778.911
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí thăm dò, khảo sát	166.493.100	166.493.100
			498.832.423.057	518.443.062.024

IN A
CH
V
32
100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC CƠ QUAN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Đơn vị tính: VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)					
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Trả trước tiền mua xi măng	-	3.798.367.741	
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh số 18)				3.798.367.741	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả cổ phần hóa	1.070.161.050	1.070.161.050	
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí tư vấn thiết kế dự án Dây chuyền sản xuất xi măng số 3	239.084.546	239.084.546	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí mua nguyên vật liệu	30.000.000	30.000.000	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	3.539.200	3.539.200	
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19)			1.342.784.796	1.342.784.796	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	390.000.000.000	270.000.000.000	
			390.000.000.000	270.000.000.000	

Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 5)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng theo hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt, một đơn vị có vốn đầu tư của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	1.292.752.500	1.634.321.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	186.000.000	139.533.000
TỔNG CỘNG	1.478.752.500	1.773.854.000

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết liên quan đến chi phí đầu tư dự án

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản cam kết với tổng giá trị khoảng 155 tỷ đồng liên quan đến việc thực hiện "Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiền xi măng đến giai đoạn đóng bao".

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá sét Cổ Đàm của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá sét Cổ Đàm cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Theo Quyết định số 3325/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án cải tạo môi trường cho Dự án khai thác mỏ đá sét Tam Diên mà Công ty được cấp giấy phép khai thác, Công ty có nghĩa vụ liên quan đến chi phí cải tạo, phục hồi môi trường cho việc khai thác khoáng sản từ mỏ đá sét của Công ty từ năm 2014 tới năm 2038. Tổng giá trị của khoản cam kết này từ ngày 30 tháng 6 năm 2019 tới năm 2038 vào khoảng 4,2 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành theo Văn bản số 8796/2017/UBND-KTTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018 và Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2018 thay thế cho Văn bản 8796 cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến 30 tháng 6 năm 2019. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

 Người lập Phạm Thị Thu Hương	 Trưởng phòng Tài chính Kế toán Nguyễn Đức Sơn	 Tổng Giám đốc Nguyễn Hoàng Vân
--	---	--

Ngày 9 tháng 8 năm 2019